

PHÂN TÍCH NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI THAM GIA LIÊN KẾT NHÓM HỘ TRỒNG RỪNG CÓ CHỨNG CHỈ TẠI TỈNH QUẢNG NAM VÀ BÌNH ĐỊNH

Nguyễn Gia Kiêm^{1*}, Hoàng Liên Sơn², Lê Trọng Hùng³

¹*NCS Khoa Kinh tế và Phát triển Nông thôn, Học viện Nông nghiệp Việt Nam*

²*Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế Lâm nghiệp, VAFS*

³*Bộ Giáo dục và Đào tạo*

Email*: kiemnguyengia@gmail.com

Ngày gửi bài: 05.10.2017

Ngày chấp nhận: 29.11.2017

TÓM TẮT

Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá (EFA) để chỉ rõ mức độ tác động của 6 nhân tố chủ yếu: (1) Hiệu quả kinh tế rừng trồng liên kết; (2) Hỗ trợ từ tổ chức bên ngoài; (3) Thị trường sản phẩm; (4) Chính sách của Nhà nước; (5) Tác động của chính quyền địa phương và (6) Cơ chế liên kết của nhóm để phân tích sự sẵn sàng tham gia và duy trì liên kết nhóm hộ trồng rừng có chứng chỉ quản lý rừng bền vững. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đã đề xuất 06 giải pháp thúc đẩy và phát triển liên kết nhóm hộ: (1) Nâng cao hiệu quả kinh tế rừng trồng liên kết; (2) Phát huy sự hỗ trợ từ bên ngoài, phát triển nâng cao năng lực tự chủ của nhóm hộ trồng rừng có chứng chỉ; (3) Phát triển thị trường theo chuỗi giá trị sản phẩm gỗ có chứng chỉ Quản lý rừng bền vững; (4) Hoàn thiện hệ thống chính sách phát triển rừng trồng; (5) Nâng cao vai trò và năng lực thực thi chính sách của chính quyền địa phương và (6) Hoàn thiện và phát triển cơ chế liên kết nhóm.

Từ khóa: Hộ trồng rừng, chứng chỉ rừng, phân tích nhân tố khám phá.

Analysis of Factors Affecting The Participation of Forest Planting Households into Certified Groups in Quang Nam and Binh Dinh Provinces

ABSTRACT

The exploratory factor analysis (EFA) method was used to assess the level of importance of impact factors (IFs) affecting decision making of households to participate in HGP. The research results revealed six key impact factors: (1) Financial economic efficiency of plantation; (2) external support ; (3) wood market; (4) forestry policies; (5) awareness of local authority; and (6) Internal mechanism of HPG. Based on this analysis, the study proposed six solutions to promote and develop HPG: (1) improving the financial efficiency of plantation; (2) promoting the external support, developing HPG and gradually improving their autonomous capacity of certified plantations; (3) market development in the value chain of wood products with sustainable forest management certificate; (4) revising current gaps of forest policy for plantation forest development; (5) enhancing the role and capacity of local authority to implement the policy; and (6) Improving and developing internal mechanism of HPG

Keywords: Forest planting households, certified forest, exploratory factor analysis.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tổng diện tích rừng của nước ta hiện nay là 14,377 triệu hecta, trong đó diện tích rừng giao cho các hộ gia đình quản lý và sử dụng là 2,93 triệu hecta, tập trung phần lớn là rừng trồng (Bộ NN&PTNT, 2017). Số lượng hộ gia đình

được giao đất giao rừng là khoảng 1,5 triệu hộ (Hoàng Liên Sơn và cs., 2016), trong đó diện tích rừng trồng bình quân giao cho mỗi hộ gia đình dao động trong khoảng 1,1 - 1,27 hecta/hộ. Tuy vậy, đây là nhóm chủ rừng chính cung cấp gỗ nguyên liệu trong nước cho ngành chế biến gỗ của Việt Nam.

Quản lý rừng bền vững (QLRBV) đang là xu hướng mang tính tất yếu của phát triển sản xuất lâm nghiệp, với mục đích là duy trì và nâng cao giá trị kinh tế, xã hội và môi trường của tất cả các loại rừng, đảm bảo lợi ích cho hiện tại và tương lai của đất nước. Theo Chiến lược phát triển lâm nghiệp, Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020, cần đạt mục tiêu có ít nhất 30% diện tích (khoảng 2 triệu ha) rừng sản xuất được cấp chứng chỉ Quản lý rừng bền vững. Tuy vậy, tính đến tháng 6 năm 2016, tổng diện tích rừng của Việt Nam được cấp chứng chỉ là 199.201 ha, trong đó rừng tự nhiên là 86.193 ha và rừng trồng là 113.008 ha (FSC, 2016). Kết quả đạt được rất nhỏ so với mục tiêu của Chiến lược phát triển lâm nghiệp.

Trong những năm qua, việc hỗ trợ các HGD trồng rừng quy mô nhỏ để hình thành các nhóm hộ trồng rừng có chứng chỉ QLRBV đã được các dự án rất quan tâm và đạt được một số kết quả bước đầu. Chỉ tính riêng Dự án Phát triển ngành lâm nghiệp (Dự án WB3) triển khai tại 2 tỉnh Quảng Nam và Bình Định trong giai đoạn 2005 - 2015 đã thành lập được 257 nhóm với 18.049 hộ tham gia trồng 33.981 ha rừng, trong đó diện tích rừng của HGD đã được cấp chứng chỉ Quản lý rừng bền vững FSC là 382,75 ha (Dự án phát triển ngành lâm nghiệp, 2015). Theo đánh giá bước đầu, rừng trồng có chứng chỉ FSC của các nhóm hộ đã mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn, góp phần vào công tác xóa đói giảm nghèo, từng bước thay đổi nông thôn miền núi, nhiều hộ thoát nghèo, vươn lên làm giàu và có tích lũy để tái sản xuất đầu tư phát triển rừng trồng và kinh tế hộ theo hướng bền vững.

Theo kết quả thống kê (FSC, 2016), diện tích rừng trồng được cấp chứng chỉ Quản lý rừng bền vững còn rất khiêm tốn, chưa tương xứng với tiềm năng phát triển, các hộ liên kết trồng rừng có chứng chỉ QLRBV theo nhóm còn gặp nhiều khó khăn, tiếp cận thị trường tiêu thụ gỗ có chứng chỉ còn rất hạn hẹp. Liên kết nhóm hộ trồng rừng còn chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố khách quan và chủ quan như: yếu tố thị trường, cơ chế chính sách, tác động của chính quyền địa phương, các tổ chức xã hội, đặc điểm sản phẩm, cơ chế liên kết và phân chia lợi ích

(Hoàng Liên Sơn và cs., 2016). Tuy nhiên, mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến duy trì liên kết nhóm HGD và thế mạnh tiềm năng phát triển rừng trồng chưa được phân tích, đánh giá thấu đáo. Vì vậy, mục tiêu của nghiên cứu này là lượng hóa và phân tích mức độ ảnh hưởng của các nhân tố và đề xuất một số giải pháp nhằm thúc đẩy liên kết nhóm hộ trồng rừng có chứng chỉ tại tỉnh Quảng Nam và Bình Định phát triển bền vững.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Chọn mẫu nghiên cứu

Phân tích các nhân tố ảnh hưởng được áp dụng phương pháp Phân tích nhân tố khám phá (EFA). Để đạt được ước lượng tin cậy cho phương pháp này và chọn giá trị hệ số tải nhân tố (loadings on the factor) lớn hơn 0,55, số mẫu được chọn ít nhất phải gấp 4 hoặc 5 lần số biến quan sát (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008). Nghiên cứu đã xây dựng 29 biến quan sát, với số mẫu tối thiểu là gấp 4 lần, do đó kích thước mẫu tối thiểu cần đạt là 116. Nghiên cứu đã tiến hành chọn mẫu theo phương pháp chọn ngẫu nhiên và khảo sát 122 HGD tham gia liên kết.

2.2. Thu thập số liệu

Số liệu trình bày trong báo cáo này được thu thập tổng hợp từ kết quả các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học, văn bản chính sách của Nhà nước, các tài liệu đã công bố của cơ quan quản lý lâm nghiệp ở địa phương và kết quả điều tra 122 HGD tham gia liên kết nhóm hộ trồng rừng có chứng chỉ QLRBV tại huyện Hiệp Đức - tỉnh Quảng Nam và huyện Phù Cát - tỉnh Bình Định.

2.3. Phân tích và xử lý số liệu

2.3.1. Phương pháp chung

Các tài liệu sau khi thu thập được xử lý bằng các phần mềm máy tính như Excel và SPSS. Các phương pháp phân tích chủ yếu được sử dụng trong nghiên cứu bao gồm phương pháp thống kê mô tả, phân tích so sánh, phân tích lợi

ích - chi phí (BCA) sử dụng tỷ lệ chiết khấu là 7%/năm, phân tích nhân tố khám phá (EFA).

2.2.2. Hệ thống chỉ tiêu phân tích

Trong nghiên cứu, thang đo Likert 5 cấp bậc được sử dụng để đo các biến quan sát (1 là Rất không đồng ý; 2 là Không đồng ý; 3 là Không có ý kiến; 4 là Đồng ý; 5 là Rất đồng ý). Trong bảng 1 cho thấy có 7 nhân tố đại diện tiềm năng (26 biến quan sát) ảnh hưởng đến sự sẵn sàng tham gia liên kết và 1 nhân tố đại diện tiềm năng (03 biến quan sát) đại diện cho sự sẵn sàng tham gia liên kết. Mô hình nghiên cứu được đề xuất trong hình 1 dưới đây:

Nghiên cứu sử dụng phần mềm phân tích thống kê SPSS 23.0 cho áp dụng phân tích nhân tố khám phá. Các chỉ tiêu phân tích, kiểm định bao gồm: chất lượng nhân tố (Cronbach Alpha), tính thống hợp của EFA (KMO), tương quan của các biến quan sát trong tổng thể (Sig.) và phân tích hồi quy đa biến. Các chỉ tiêu phân tích lợi ích - chi phí bao gồm: NPV, BCR, IRR.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Tiềm năng tạo mô hình liên kết nhóm hộ trồng rừng có chứng chỉ QLRBV

Mô hình liên kết theo nhóm hộ trồng rừng có chứng chỉ QLRBV được thành lập trên cơ sở dự án WB3 hỗ trợ kỹ thuật và vốn đầu tư trồng rừng cho các HGD và được thực hiện từ năm 2005. Các hộ gia đình thành lập theo từng nhóm

từ 65 hộ đến 75 hộ. Khi tham gia nhóm hộ trồng rừng có chứng chỉ QLRBV, các HGD được dự án hỗ trợ toàn bộ kinh phí cấp chứng chỉ; khi dự án kết thúc, các hộ phải tự chủ về kinh phí tham gia ở chu kỳ sau. Theo kết quả khảo sát cho thấy, chi phí tham gia chứng chỉ rừng FSC bao gồm chi phí đánh giá đầu kỳ (năm 1) và chi phí đánh giá hàng năm (năm 2 - năm 5), tổng chi phí tham gia phụ thuộc vào đợt đánh giá, ít phụ thuộc vào quy mô diện tích được đánh giá; tổng chi phí cho một kỳ chứng chỉ rừng FSC (5 năm) khoảng 632,27 triệu đồng; mức chi phí bình quân là 1,65 triệu đồng/ha/kỳ để đánh giá và cấp chứng chỉ QLRBV cho 382,75 ha rừng (1,13% tổng diện tích rừng liên kết). Hiện nay, phần lớn chi phí chứng chỉ rừng được hỗ trợ từ các nhà tài trợ. Kết quả phân tích hiệu quả tài chính trồng rừng có và không có chứng chỉ rừng đều mang lại lợi nhuận nhưng rừng trồng có chứng chỉ cho lợi nhuận cao hơn. Tuy vậy, khi khoảng cách chênh lệch giá bán gỗ có chứng chỉ và không có chứng chỉ ngày một nhỏ lại mà người trồng rừng phải chịu tất cả chi phí chứng chỉ rừng thì lợi nhuận của họ sẽ giảm xuống rất nhiều và có xu hướng lỗ vốn, trừ khi chi phí này được chia sẻ trong một nhóm HGD có diện tích đủ lớn, tối thiểu khoảng 3.000 ha để nâng cao hiệu quả trồng rừng theo nhóm HGD (Marasenia *et al.*, 2017). Do đó, với thực trạng diện tích rừng trồng của các nhóm hộ là 33.981 ha, trong đó diện tích thuộc liên kết của các HGD là 10.194 ha nếu được cấp chứng chỉ thì



Hình 1. Mô hình nghiên cứu

Bảng 1. Thang đo các nhân tố ảnh hưởng đến sự sẵn sàng tham gia liên kết

TT	Nhóm các nhân tố và biến quan sát	Ký hiệu
<i>I Thị trường sản phẩm</i>		
1	Giá rừng và gỗ nguyên liệu (GNL) có chứng chỉ QLRBV trên thị trường cao hơn rừng và GNL cùng quy cách nhưng không có chứng chỉ QLRBV	TTSP1
2	Thị trường có nhu cầu lớn về GNL có chứng chỉ QLRBV	TTSP2
3	Sản lượng GNL có chứng chỉ QLRBV trên thị trường không đủ cung cấp cho nhu cầu chế biến gỗ	TTSP3
4	Rừng và GNL có chứng chỉ QLRBV dễ tiêu thụ	TTSP4
5	Rừng trồng GNL chứng chỉ QLRBV có nơi tiêu thụ ổn định	TTSP5
<i>II Hiệu quả kinh tế rừng trồng liên kết</i>		
1	Trồng rừng có chứng chỉ QLRBV mang lại lợi nhuận cao hơn trồng rừng không có chứng chỉ	HQKT1
2	Vốn đầu tư trồng rừng được sử dụng có hiệu quả	HQKT2
3	Giảm chi phí đầu tư làm đường vận xuất, vận chuyển GNL	HQKT3
4	Rừng trồng được quản lý bảo vệ tốt hơn	HQKT4
<i>III Hỗ trợ từ tổ chức bên ngoài</i>		
1	Dự án hỗ trợ kinh phí tham gia chứng chỉ QLRBV	HTN1
2	Dự án hỗ trợ tốt về kỹ thuật trồng rừng chứng chỉ QLRBV	HTN2
3	Dự án hỗ trợ tốt thực hiện các hồ sơ và thủ tục tham gia chứng chỉ QLRBV	HTN3
4	Dự án giám sát và thúc đẩy hoạt động liên kết nhóm trồng rừng chứng chỉ	HTN4
<i>IV Cơ chế liên kết</i>		
1	Nhóm hoạt động có cơ cấu tổ chức chặt chẽ	CCLK1
2	HGD tham gia liên kết có quyền xây dựng quy chế hoạt động nhóm	CCLK2
3	Quyền và nghĩa vụ của HGD tham gia liên kết là bình đẳng	CCLK3
4	Lợi ích của HGD tham gia liên kết là công bằng	CCLK4
<i>V Đặc điểm sản phẩm</i>		
1	Chu kỳ kinh doanh rừng trồng có chứng chỉ QLRBV phù hợp với khả năng của HGD	DDSP1
2	Quy trình và chất lượng rừng trồng có chứng chỉ QLRBV phù hợp với năng lực sản xuất của HGD	DDSP2
3	Rừng trồng chứng chỉ QLRBV cung cấp được nhiều gỗ lớn	DDSP3
<i>VI Chính sách của Nhà nước</i>		
1	Chính sách hỗ trợ kinh phí trồng rừng sản xuất và cấp chứng chỉ QLRBV phù hợp với điều kiện thực tế của HGD (QĐ 147/2007/QĐ-TTg; QĐ 66/2011/QĐ-TTg; QĐ 38/2016/QĐ-TTg)	CSNN1
2	Chính sách về phát triển rừng được triển khai nhanh chóng đến các HGD	CSNN2
3	Chính sách của Nhà nước tạo động lực cho HGD tham gia trồng rừng chứng chỉ QLRBV	CSNN3
<i>VII Tác động của chính quyền địa phương (cấp xã)</i>		
1	Chính quyền địa phương năng động trong thúc đẩy phát triển rừng trồng	CQDP1
2	Chính quyền địa phương quan tâm đến hoạt động liên kết nhóm hộ trồng rừng QLRBV	CQDP2
3	Chính quyền địa phương triển khai chính sách phát triển rừng trồng có sự đồng thuận của HGD	CQDP3
<i>VIII Kết quả: Sự sẵn sàng tham gia LK</i>		
1	Chủ hộ tiếp tục tham gia liên kết theo nhóm hộ trồng rừng có chứng chỉ QLRBV	SSTG1
2	Chủ hộ sẵn sàng góp thêm đất và đầu tư trồng rừng liên kết nhóm có chứng chỉ QLRBV	SSTG2
3	Chủ hộ hài lòng khi tham gia liên kết nhóm hộ trồng rừng có chứng chỉ QLRBV	SSTG3

chi phí bình quân/ha sẽ rất nhỏ (62.022 đồng/ha/kỳ). Như vậy, liên kết các HGD trồng rừng có chứng chỉ sẽ góp phần giảm chi phí và nâng cao rõ rệt hiệu quả trồng rừng quy mô HGD.

3.2. Đặc điểm HGD tham gia liên kết nhóm hộ trồng rừng có chứng chỉ QLRBV

Kết quả khảo sát 122 HGD tham gia liên kết cho thấy các HGD đã được dự án WB3 truyền tải các thông tin về hoạt động của dự án và liên kết nhóm hộ thông qua các buổi tập huấn và tài liệu hướng dẫn được thực hiện từ năm 2005 đến năm 2015; do vậy, các HGD được khảo sát đều có khả năng tiếp cận thông tin và sự hiểu biết về dự án tương đối đồng đều. Đặc

điểm của các HGD tham gia liên kết được tổng hợp trong bảng 2.

3.3. Kết quả phân tích hiệu quả tài chính trồng rừng mô hình liên kết HGD

Rừng trồng liên kết của các nhóm hộ phần lớn được tiêu thụ theo hình thức bán cây đứng cho thương nhân thu mua khai thác. Giá bán rừng có chứng chỉ QLRBV cao hơn so với rừng không có chứng chỉ từ 10 - 15%. Tổng hợp kết quả đánh giá được thể hiện trong bảng 3.

Bảng trên cho thấy với chu kỳ từ 6 - 7 năm, rừng trồng có chứng chỉ QLRBV của các HGD tham gia liên kết có hiệu quả kinh tế và mang lại lợi nhuận cao. Rừng trồng chu kỳ 7 năm có chi phí đầu tư cao hơn nhưng mang lại năng suất

Bảng 2. Đặc điểm các HGD tham gia liên kết nhóm hộ trồng rừng chứng chỉ

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	HGD tham gia liên kết nhóm tại Quảng Nam	HGD tham gia liên kết nhóm tại Bình Định
Tổng diện tích đất bình quân/hộ	Ha	8,57	4,82
Tổng diện tích đất lâm nghiệp bình quân/hộ	Ha	6,72	3,98
Diện tích đất lâm nghiệp sử dụng cho liên kết (ha/hộ)	Ha	5,33	2,99
Lao động chính bình quân/hộ	Lao động	2,6	2,1
Thu nhập bình quân/năm	Tr.đ	109,1	157,5
Thu nhập từ hoạt động lâm nghiệp bình quân/năm	Tr.đ	49,8	33,4
Phương thức trồng, loài cây		Thuần loài Keo Tai tượng; Keo lai	Thuần loài Keo lai
Mật độ cây, chu kỳ		1.660 - 2.000 cây/ha, chu kỳ 6 năm trở lên	1.660 - 2.000 cây/ha, chu kỳ 7 năm trở lên
Phương thức bán rừng		70% HGD bán cây đứng	80% HGD bán cây đứng
Các quy định kỹ thuật rừng		Dự án WB3 tập huấn kỹ thuật và thiết kế trồng rừng cho từng hộ thành viên	

Nguồn: Tổng hợp số liệu khảo sát năm 2016 - 2017

Bảng 3. Hiệu quả kinh tế rừng trồng liên kết có chứng chỉ QLRBV

Tỉnh	Hoạt động	Hiệu quả kinh tế 01 ha rừng trồng						
		NPV (tr.đ)	BCR	IRR (%)	AEV (tr.đ)	Chi phí (tr.đ)	Giá bán (tr.đ)	Thặng dư (tr.đ)
Quảng Nam	Trồng rừng có chứng chỉ QLRBV (6 năm)	22,23	2,13	29,50	4,66	23,03	62,87	39,84
Bình Định	Trồng rừng có chứng chỉ QLRBV (7 năm)	29,95	2,28	26,51	5,56	27,39	85,56	58,17

Nguồn: Tổng hợp số liệu khảo sát năm 2016 - 2017

sản lượng và có thặng dư cao hơn so với đầu tư trồng rừng 6 năm. Tuy nhiên, cả 2 mô hình trồng rừng có chứng chỉ QLRBV đều mang lại lợi ích cho chủ rừng, nhưng chu kỳ rừng trồng dài hơn sẽ mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn.

3.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến liên kết HGD trồng rừng có chứng chỉ

3.4.1. Kiểm định chất lượng nhân tố bằng hệ số Cronbach's Alpha

Nhân tố được đánh giá có chất lượng khi: (1) Hệ số Cronbach's Alpha của tổng thể lớn hơn 0,6 và (2) Hệ số tương quan biến - tổng của các biến quan sát (Corrected Item-Total Correlation) lớn hơn 0,3 (Đinh Phi Hổ, 2014).

Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha cho thấy, có 03 biến TTSP3, TTSP5, HQKT4 bị loại và 8 nhân tố tiềm năng đạt trị số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,6 và đạt chất lượng kiểm định tốt với 26 biến đặc trưng được chấp nhận.

3.4.2. Phân tích Nhân tố khám phá

a) Tính tích hợp của EFA và tương quan của các biến quan sát

Kết quả phân tích tại bảng 5 cho thấy chỉ số KMO = 0,815, thỏa mãn điều kiện: $0,5 < KMO < 1$ (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008), phân tích EFA là thích hợp cho dữ liệu thực tế.

Kiểm định Bartlett có Sig. < 0,05, cho thấy các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể.

Qua phân tích mô hình EFA cho thấy, mô hình ban đầu với 07 nhân tố ảnh hưởng tiềm năng được rút gọn thành 06 nhân tố có giá trị Eigenvalue lớn hơn 01 và được giữ lại trong mô hình phân tích (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008). Sử dụng ma trận xoay nhân tố (Rotated Component Matrix) và chấp nhận các hệ số tải nhân tố lớn hơn 0,55, mô hình được điều chỉnh như trong bảng 6.

b) Tác động của các nhân tố đến sự sẵn sàng tham gia liên kết nhóm hộ trồng rừng có chứng chỉ

Kết quả phân tích hồi quy đa biến cho thấy 68,0% thay đổi trong sự sẵn sàng tham gia liên kết nhóm hộ trồng rừng có chứng chỉ QLRBV của HGD được giải thích bởi 6 nhân tố độc lập

Bảng 4. Biến đặc trưng và nhân tố chất lượng tốt

Nhân tố		Biến đặc trưng (biến quan sát)			Cronbach's Alpha của nhân tố
TTSP	TTSP1	TTSP2	TTSP4		0,856
	HQKT	HQKT1	HQKT2	HQKT3	0,835
HTN	HTN1	HTN2	HTN3	HTN4	0,814
CCLK	CCLK1	CCLK2	CCLK3	CCLK4	0,717
DDSP	DDSP1	DDSP2	DDSP3		0,798
CSNN	CSNN1	CSNN2	CSNN3		0,783
CQDP	CQDP1	CQDP2	CQDP3		0,823
SSTG	SSTG1	SSTG2	SSTG3		0,896

Nguồn: Tổng hợp số liệu khảo sát năm 2016 - 2017

Bảng 5. KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		,815
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	1658,692
	Df	253
	Sig.	,000

Nguồn: Tổng hợp số liệu khảo sát năm 2016 - 2017

Bảng 6. Mô hình điều chỉnh qua kiểm định Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá

Nhân tố	Biến quan sát	Giải thích nhân tố
HQKT (F1)	HQKT1, HQKT2, HQKT3, DDSP1, DDSP2, DDSP3	Hiệu quả kinh tế
HTN (F2)	HNT1, HTN2, HTN3, HTN4	Hỗ trợ từ tổ chức bên ngoài
CQDP (F3)	CQDP1, CQDP2, CQDP3	Tác động của chính quyền địa phương
TTSP (F4)	TTSP1, TTSP2, TTSP3	Thị trường sản phẩm
CCLK (F5)	CCLK1, CCLK2, CCLK3, CCLK4	Cơ chế liên kết
CSNN (F6)	CSNN1, CSNN2, CSNN3	Chính sách nhà nước
SSTG (Y)	SSTG1, SSTG2, SSTG3	Sẵn sàng tham gia liên kết

Bảng 7. Tác động của các biến độc lập đến sự sẵn sàng tham gia liên kết của HGD

Các biến độc lập	Hệ số chưa chuẩn hóa/ Unstandardized Coefficients		Hệ số chuẩn hóa/ Standardized Coefficients	T	Sig.	VIF
	B	Std. Error	Beta			
(Constant)	1,109E-16	,051		,000	1,000	
HQKT_F1	,579	,051	,579	11,264	,000	1,000
HTN_F2	,379	,051	,379	7,370	,000	1,000
CQDP_F3	,190	,051	,190	3,690	,000	1,000
TTSP_F4	,352	,051	,352	6,848	,000	1,000
CCLK_F5	,138	,051	,138	2,676	,009	1,000
CSNN_F6	,198	,051	,198	3,849	,000	1,000
R Square = 0,696 Adjusted R Square = 0,680 F = 43,948 Sig. = 0,000						

Nguồn: Tổng hợp số liệu khảo sát năm 2016 - 2017

của mô hình. Với giá trị Sig.<0,01 có thể kết luận mô hình đưa ra phù hợp với dữ liệu thực tế, hay nói cách khác, các biến độc lập có tương quan tuyến tính với biến phụ thuộc ở mức độ tin cậy 99,9%. Độ phóng đại phương sai (VIP) nhỏ hơn 10, như vậy các biến độc lập không có tương quan với nhau. Tổng hợp kết quả được nêu trong bảng 7.

Qua bảng trên ta có phương trình hồi quy:

$$SSTG(Y) = 0,579F1 + 0,379F2 + 0,190F3 + 0,352F4 + 0,138F5 + 0,198F6$$

Khi HGD đánh giá nhân tố Hiệu quả kinh tế tăng thêm 01 điểm thì sự sẵn sàng tham gia liên kết của họ tăng 0,579 điểm; nhân tố này có tác động rất lớn và có vai trò quyết định đến sự tham gia liên kết của HGD. Tuy nhiên, các HGD còn phụ thuộc rất nhiều vào sự hỗ trợ của các các tổ chức bên ngoài, nên khi HGD đánh

giá nhân tố Hỗ trợ từ tổ chức bên ngoài tăng thêm 1 điểm thì sự sẵn sàng tham gia liên kết của họ tăng 0,379 điểm; vì vậy việc tìm kiếm các tổ chức hỗ trợ HGD trong cấp chứng chỉ QLRBV có ý nghĩa rất quan trọng.

Khi HGD đánh giá nhân tố Tác động của chính quyền địa phương tăng thêm 1 điểm thì sự sẵn sàng tham gia liên kết của họ tăng 0,190 điểm; kết quả đánh giá cho thấy mức độ ảnh hưởng của chính quyền địa phương đến nhóm hộ còn thấp và chưa nêu cao được vai trò trong phát triển rừng trồng.

Khi nhân tố Thị trường sản phẩm được HGD đánh giá tăng thêm 1 điểm thì sự sẵn sàng tham gia liên kết của họ tăng 0,352 điểm. Nhân tố này có vai trò và tác động tương đối lớn, do mức chênh lệch giá bán của rừng và GNL có chứng chỉ cao hơn rừng và GNL không có chứng chỉ từ 10 -

15%; do vậy việc đảm bảo được yếu tố giá bán duy trì ở mức chênh lệch có lợi cho các chủ rừng sẽ góp phần khuyến khích sự tham gia liên kết trồng rừng.

Khi HGD đánh giá nhân tố Cơ chế liên kết tăng thêm 1 điểm thì sự sẵn sàng tham gia liên kết của họ tăng 0,138 điểm; điều đó cho thấy cơ chế liên kết nội bộ của nhóm hộ chưa khuyến khích được sự tham gia của các HGD.

Khi nhân tố Chính sách Nhà nước được HGD đánh giá tăng thêm 1 điểm thì sự sẵn sàng tham gia liên kết của họ tăng 0,198 điểm. Kết quả đánh giá EFA cho thấy chính sách của Nhà nước chưa thực sự tạo động lực cho các HGD phát triển rừng trồng có chứng chỉ QLRBV.

Vậy, có thể khẳng định các nhân tố ảnh hưởng đến sự sẵn sàng tham gia liên kết nhóm hộ trồng rừng có chứng chỉ QLRBV của các HGD theo thứ tự tầm quan trọng là: (1) Hiệu quả kinh tế; (2) Hỗ trợ từ tổ chức bên ngoài; (3) Thị trường sản phẩm; (4) Chính sách Nhà nước; (5) Tác động của chính quyền địa phương; (6) Cơ chế liên kết.

3.5. Giải pháp thúc đẩy liên kết nhóm HGD trồng rừng có chứng chỉ

3.5.1. Nâng cao hiệu quả kinh tế rừng trồng liên kết

Cần tiếp tục nâng cao nhận thức cho các HGD về phát triển rừng trồng có chứng chỉ QLRBV theo nhóm; khuyến khích các HGD kéo dài chu kỳ kinh doanh rừng trồng tối thiểu là 7 năm để nâng cao sản lượng và hiệu quả kinh tế. Tổ chức tốt các hoạt động khuyến lâm, phổ biến kiến thức và công nghệ mới cho HGD; khuyến khích các HGD tham gia liên kết nhóm, tạo diện tích rừng trồng tập trung lớn có chứng chỉ QLRBV giúp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và giảm chi phí đầu tư trong sản xuất.

3.5.2. Phát huy sự hỗ trợ từ tổ chức bên ngoài, phát triển nhóm hộ và nâng cao năng lực tự chủ trong trồng rừng có chứng chỉ

Các nhóm hộ xây dựng kế hoạch sử dụng hiệu quả các nguồn hỗ trợ từ tổ chức bên ngoài

và tạo lập môi trường có sức thu hút đầu tư cao; thành lập Hội chủ rừng có chứng chỉ cấp tỉnh, có quy mô diện tích rừng trồng tập trung lớn, có tư cách pháp nhân để thuận lợi trong tham gia chứng chỉ rừng và thương mại GNL trên thị trường.

Các tổ chức hỗ trợ HGD kinh phí đánh giá cấp chứng chỉ QLRBV giai đoạn đầu; hỗ trợ nhóm hộ/hội chủ rừng thành lập quỹ nhóm, xây dựng kế hoạch tự chủ kinh phí tham gia chứng chỉ QLRBV, nâng cao năng lực tiếp cận đánh giá cấp chứng chỉ rừng.

3.5.3. Phát triển thị trường theo chuỗi giá trị sản phẩm gỗ có chứng chỉ QLRBV

Xây dựng cơ chế liên kết dọc có quan hệ gắn kết chặt chẽ, ổn định và ràng buộc trách nhiệm giữa nhóm hộ/Hội chủ rừng với các công ty chế biến gỗ. Trong đó, chú trọng đến cơ chế giá đảm bảo mức độ chênh lệch giá so với gỗ không có chứng chỉ phù hợp và khuyến khích được nhóm hộ trồng rừng có chứng chỉ QLRBV.

3.5.4. Hoàn thiện hệ thống chính sách phát triển rừng trồng

Nhà nước thúc đẩy việc hỗ trợ các tổ chức trong nghiên cứu xây dựng Bộ tiêu chuẩn quốc gia về QLRBV. Xây dựng cơ chế chính sách thực hiện các nhóm chứng chỉ rừng khác (chứng chỉ PEFC,...) có khả năng về chi phí đánh giá thấp hơn, qua đó HGD có cơ hội được lựa chọn nhóm chứng chỉ rừng phù hợp, có hiệu quả kinh tế cao và duy trì liên kết được bền vững hơn.

Nhà nước cần có cơ chế chính sách cụ thể và tạo điều kiện thuận lợi để HGD trồng rừng liên kết có thể tiếp cận được các chính sách hỗ trợ kinh phí trồng rừng và cấp chứng chỉ QLRBV nhằm tạo động lực phát triển và tổ chức sản xuất lâm nghiệp quy mô lớn.

3.5.5. Nâng cao vai trò và năng lực thực thi chính sách của chính quyền địa phương

Việc triển khai chính sách tối địa phương và từng HGD cần được tổ chức thực hiện nhanh chóng; thúc đẩy các hoạt động và chương trình hỗ trợ phát triển rừng trồng có chứng chỉ QLRBV tới các HGD. Chính quyền địa phương

cần phải thúc đẩy hơn nữa trong việc nâng cao năng lực và khẳng định vai trò quan trọng trong triển khai và thực hiện chính sách của Nhà nước.

3.5.6. Hoàn thiện và phát triển cơ chế liên kết nhóm

Nhóm hộ xây dựng và phát triển các cơ chế liên kết nội bộ phù hợp với yêu cầu và sự thay đổi của phương thức sản xuất lâm nghiệp theo các nhóm chứng chỉ QLRBV khác nhau.

4. KẾT LUẬN

Rừng trồng liên kết có chứng chỉ QLRBV của các nhóm hộ đã mang lại hiệu quả kinh tế cao cho chủ rừng. Việc quyết định tham gia và duy trì liên kết nhóm của các HGD chịu tác động từ 06 nhân tố chính; trong đó, nhân tố tác động mạnh nhất là Hiệu quả kinh tế rừng trồng liên kết, Hỗ trợ từ tổ chức bên ngoài và nhân tố Thị trường sản phẩm cũng góp phần lớn trong quyết định của HGD; các nhân tố về chính sách của nhà nước, tác động của chính quyền địa phương và cơ chế liên kết của nhóm có tác động không đáng kể đến sự sẵn sàng tham gia liên kết của HGD.

Để thúc đẩy liên kết nhóm hộ trồng rừng có chứng chỉ QLRBV cần thực hiện 6 giải pháp chính, bao gồm: (1) Nâng cao hiệu quả kinh tế rừng trồng liên kết; trong đó, phải tập trung nâng cao nhận thức cho các HGD, hỗ trợ kỹ thuật trồng rừng và khuyến khích HGD kéo dài chu kỳ kinh doanh rừng trồng tối thiểu là 7 năm; (2) Phát huy sự hỗ trợ từ tổ chức bên ngoài, phát triển nhóm hộ và dần nâng cao năng lực tự chủ trong trồng rừng có chứng chỉ; (3) Phát triển thị trường theo chuỗi giá trị sản phẩm gỗ có chứng chỉ QLRBV, tập trung vào việc xây dựng cơ chế liên kết dọc có quan hệ gắn kết chặt chẽ, ổn định và ràng buộc trách nhiệm

giữa nhóm hộ/Hội chủ rừng với các nhà máy chế biến gỗ; (4) Hoàn thiện hệ thống chính sách phát triển rừng trồng, trong đó chú trọng việc Nhà nước đẩy mạnh hỗ trợ nghiên cứu xây dựng bộ tiêu chuẩn quốc gia về QLRBV, hoàn thiện cơ chế chính sách cụ thể nhằm triển khai kịp thời và hiệu quả các chính sách về hỗ trợ kinh phí trồng rừng và cấp chứng chỉ QLRBV; (5) Nâng cao vai trò và năng lực thực thi chính sách của chính quyền địa phương; (6) Hoàn thiện và phát triển cơ chế liên kết nhóm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2017). Quyết định số 1819/QĐ-BNN-TCLN ngày 16/5/2017 về việc công bố hiện trạng rừng năm 2016.
- Chính phủ (2007). Quyết định số 18/2007/ ngày 05 tháng 02 năm 2007 phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020.
- Dự án phát triển ngành lâm nghiệp (2015). Báo cáo tổng kết thực hiện dự án giai đoạn 2005-2015.
- Đinh Phi Hồ (2014). Phương pháp nghiên cứu kinh tế và viết luận văn thạc sĩ. Nhà xuất bản Phương Đông.
- FSC (2016). FSC Facts & Figures, <http://ic.fsc.org/en> (7 June 2017).
- Hoàng Liên Sơn, Nguyễn Gia Kiêm, Lê Văn Cường, Phạm Thị Luyện, Phạm Thế Tân, Vũ Duy Hưng, Trần Vũ Phương, Dương Quỳnh Hoa, Nguyễn Tôn Quyền, Nguyễn Xuân Trường (2016). Nghiên cứu đề xuất mô hình liên kết theo chuỗi giá trị trong sản xuất kinh doanh gỗ và sản phẩm gỗ rừng trồng. Đề tài nghiên cứu cấp Bộ.
- Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008). Giáo trình Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS. Trường đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, Nhà xuất bản Hồng Đức.
- Teek Narayan Marasenia, Hoang Lien Son, Geo Cockfield, Hung Vu Duy, Tran Dai Nghia (2017). The financial benefits of forest certification: Case studies of acacia growers and a furniture company in Central Vietnam. For. Land Use Policy, 69: 56-63.